TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 60/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30/7/2020
V/v "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Xin ly hôn, về nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm cá
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Võ Minh Tuấn
Ông Hà Bửu Khánh
- ***Thư ký phiên Tòa*** : Bà Huỳnh Thị Phượng là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng:*** *Không tham gia phiên tòa*

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 333/2020/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 7 năm 2020 vụ tranh chấp "Xin ly hôn, về nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số : 72/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 20 tháng 7 năm 2020, giữa :

1.Nguyên đơn: Anh Trần Bửu N, sinh năm: 1986; Địa chỉ: ấp Thạnh N, xã Thạnh H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2.Bị đơn: Chị Nguyễn Thị K, sinh năm: 1987; Địa chỉ: ấp C, xã Ngọc T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2020 nguyên đơn anh Trần Bửu N trình bày: Anh và chị K trước khi lấy nhau có tìm hiểu trước và được gia đình cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới năm 2010, nhưng không đăng kí kết hôn. Sau khi cưới nhau xong vợ chồng bàn bạc cho chị K đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc 03 năm nhưng hết thời hạn chị K không về, anh có điện thoại cho chị K về vợ chồng chung sống với nhau và cùng nuôi con, nhưng chị K không về dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, anh và chị K sống ly thân từ tháng 10/2010 cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục duy trì được nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị K.

Về con chung : Có 01 đứa con chung tên Trần Nguyễn Bảo T, sinh ngày 07/8/2010 hiện đang ở với anh N, anh xin được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 20/7/2020 chị Nguyễn Thị K trình bày: Chị và anh N trước khi cưới có tìm hiểu trước và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2010 nhưng không đăng ký kết hôn, cưới nhau xong chị và anh N có bàn bạc đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc, anh N đồng ý cho chị đi, hết hạn chị vẫn muốn ở lại làm việc để kiếm tiền thì giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, đến khi chị trở về nước thì vợ chồng không tiếp tục chung sống với nhau nữa. Nay anh N xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn; Về con chung có một con chung, anh N xin được nuôi con, chị cũng đồng ý giao con cho anh N nuôi nhưng phải cho chị đến thăm nom, chăm sóc; Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng : Anh Trần Bửu N yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn , về nuôi con chung" giữa anh và chị K. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

- Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn chị Nguyễn Thị K có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên Tòa. Căn cứ vào khoản 01 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với chị K.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Về hôn nhân: Anh Trần Bửu N và chị Nguyễn Thị K trước khi cưới nhau có tìm hiểu trước và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2010 nhưng anh chị không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, hôn nhân của anh chị không được pháp luật thừa nhận. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận anh Trần Bửu N và chị Nguyễn Thị K là vợ chồng.

{2.2} Về con chung: Anh N và chị K xác định có một con chung tên Trần Nguyễn Bảo T, sinh ngày 07/8/2010, hiện con đang sống với anh N, anh N xin được nuôi con và chị K cũng đồng ý giao con chung cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi (trừ trường hợp thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật). Mặt khác, tại bản tự khai ngày 13/5/2020 cháu T cũng có nguyện vọng khi cha mẹ ly hôn cháu xin được ở với anh N. Xét thấy việc thỏa thuận và tự nguyện nêu trên không trái quy định của pháp luật cần được ghi nhận.

{2.3} Về cấp dưỡng nuôi con: Việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh N là người đang trực tiếp nuôi con nhưng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị K có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm anh Trần Bửu N phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh N đã nộp theo biên lai thu tiền số 3509 ngày 09/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh N đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 01 Điều 14, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị qu yết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân : Tuyên bố không công nhận anh Trần Bửu N và chị Nguyễn Thị K là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận, chị K giao con chung tên Trần Nguyễn Bảo T, sinh ngày 07/8/2010 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi (trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật). Anh N không yêu cầu chị K phải cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Chị K có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cấm.

3. Về tài sản chung; nợ chung: Không có.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm anh T rần Bửu N phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh N đã nộp theo biên lai thu tiền số 3509 ngày 09/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh N đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; Anh Trần Bửu N được tính kể ngày tuyên án (ngày 30/7/2020). Chị K được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Chuyên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục thi hành án;
- Đương sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ, Vp